

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO YÊU CẦU CHÀO GIÁ THIẾT BỊ Y TẾ

Hóa chất, thuốc thử và vật tư tiêu hao sử dụng tại Khoa Xét nghiệm năm 2027

- Mục đích báo giá:** Làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch mua sắm hàng hóa, dịch vụ.
- Yêu cầu báo giá:**
 - Về giá: Giá theo thị trường đã bao gồm thuế VAT.
 - Về khối lượng, chất lượng, thông số kỹ thuật và các điều khoản khác chi tiết tại danh mục yêu cầu chào giá.
 - Một số lưu ý với yêu cầu báo giá: Có đầy đủ thông tin đơn vị báo giá, ngày tháng năm ký phát hành báo giá, thời gian hiệu lực của báo giá; có ký xác nhận và đóng dấu theo quy định; Đính kèm giấy phép đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá; Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu, hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có) và Hồ sơ kỹ thuật sản phẩm bao gồm Catalogue, tài liệu kỹ thuật tương đương.
- Thời hạn báo giá:** trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát hành thư chào giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Hình thức gửi báo giá:** Trực tiếp trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Bản cứng (có đóng dấu) trực tiếp hoặc theo đường bưu điện. (đối với trường hợp gửi bưu điện, thời gian bệnh viện nhận được báo giá phải trước thời hạn gửi báo giá). Đồng thời gửi file excel và bản scan báo giá đóng dấu theo mẫu đính kèm đến email: nguyentraihospital@gmail.com.
- Địa điểm nhận báo giá:** Phòng Vật tư, thiết bị y tế - Bệnh viện Nguyễn Trãi, địa chỉ: Số 314 Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP.HCM (trong giờ hành chính).
Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ Phòng Vật tư, thiết bị y tế, số điện thoại: (028) 39235020
– Email: nguyentraihospital@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn!./.

BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI



Phan Thanh Vũ

Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Mail:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ HÓA CHẤT THUỐC THỬ NĂM 2027

Kính gửi: Bệnh viện Nguyễn Trãi

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nguyễn Trãi, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Stt Tổng	STT ⁽¹⁾	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Tên thương mại của hàng hóa Yêu cầu tên bao gồm tiếng anh và tiếng việt.	Tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa ⁽³⁾	Đơn vị Tính ⁽⁴⁾	Chủng loại (Model/ mã hiệu) ⁽⁵⁾	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng/ khối lượng ⁽⁶⁾	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) (VND) ⁽⁷⁾	Số lượng đặt hàng tối thiểu có thể giao theo đơn vị tính.
1											
2											
3											
n											

(Giải kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].
3. Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày tháng năm 20
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁸⁾
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi STT theo đúng yêu cầu ghi tại cột "STT" Phụ lục 01 là Số thứ tự "STT Lô"
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Danh mục hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục hàng hóa" Phụ lục 01.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Tính năng, thông số kỹ thuật theo tài liệu liên quan của hàng hóa
- (4) Đơn vị tính theo Yêu cầu của báo giá.
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất tương ứng với chủng loại danh mục hàng hóa ghi tại cột "danh mục hàng hóa".
- (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá báo giá cho từng danh mục hàng hóa. Đơn giá ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng danh mục hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu đặt đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại

*Yêu cầu:

- Khi gửi email có tiêu đề "BÁO GIÁ HÓA CHẤT NĂM 2027";
- Các tài liệu kèm theo khi gửi email báo giá được tải trên Google Drive ở chế độ chia sẻ công khai quyền truy cập khi có đường liên kết có quyền chỉnh sửa.
- Gửi 01 bản cứng bản báo giá và 01 quyền các hồ sơ sản phẩm riêng biệt.



PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU CHÀO GIÁ

STT Tổng	Mã BV	STT Lô	Tên hoá chất - Tên tiếng việt (Mô tả yêu cầu hàng hóa hóa tương đương cho yêu cầu chào giá)	Đơn vị tính điều chỉnh	Số lượng điều chỉnh
1	HCTM-001	Lô 001	Hóa chất xét nghiệm khí máu động mạch tự động trên máy Siemens - RAPIDPOINT 500E hoặc tương đương		
2	HCTM-002	1	Hoá chất chạy mẫu có Lactace 400 test	Test	32.000,00
3	HCTM-003	2	Hoá chất rửa thải toàn bộ	Bộ	320,00
4	HCTM-004	3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	ml	1.875,00
5	HCTM-005	4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	ml	1.875,00
6	HCTM-006	5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	ml	1.875,00
7	HCTM-007	6	Bơm tiêm khí máu động mạch	Cái	10.000,00
8	HCTM-008	Lô 002	Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động trên máy DxC700 AU hoặc tương đương		
9	HCTM-009	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	ml	2.880,00
10	HCTM-010	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	ml	15.000,00
11	HCTM-011	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	ml	1.392,00
12	HCTM-012	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	ml	24.000,00
13	HCTM-013	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	ml	16.000,00
14	HCTM-014	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	ml	2.880,00
15	HCTM-015	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	ml	4.800,00
16	HCTM-016	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	ml	5.400,00
17	HCTM-017	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	ml	16.000,00
18	HCTM-018	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	ml	2.400,00

19	HCTM-019	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	ml	3.840,00
20	HCTM-020	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	ml	40.800,00
21	HCTM-021	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	ml	1.536,00
22	HCTM-022	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	ml	33.920,00
23	HCTM-023	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	ml	2.320,00
24	HCTM-024	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Cặp	48,00
25	HCTM-025	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	ml	8.640,00
26	HCTM-026	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Cặp	480,00
27	HCTM-027	19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	ml	2.400,00
28	HCTM-028	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac	Bộ	70,00
29	HCTM-029	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C3	ml	720,00
30	HCTM-030	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C4	ml	720,00
31	HCTM-031	23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Bộ	20,00
32	HCTM-032	24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	Cặp	180,00
33	HCTM-033	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	ml	7.400,00
34	HCTM-034	26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	ml	150,00

35	HCTM-035	27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	ml	1.200,00
36	HCTM-036	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin	ml	900,00
37	HCTM-037	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UIBC	ml	1.520,00
38	HCTM-038	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	ml	60,00
39	HCTM-039	31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	ml	1.280,00
40	HCTM-040	32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO	ml	2.320,00
41	HCTM-041	33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	768,00
42	HCTM-042	34	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	ml	948,00
43	HCTM-043	35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	ml	19.200,00
44	HCTM-044	36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	80,00
45	HCTM-045	37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Lọ	24,00
46	HCTM-046	38	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Lọ	68,00
47	HCTM-047	39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Lọ	20,00
48	HCTM-048	40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	24,00
49	HCTM-049	41	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	35,00
50	HCTM-050	42	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	35,00
51	HCTM-051	43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	ml	100,00
52	HCTM-052	44	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	130,00
53	HCTM-053	45	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	130,00

54	HCTM-054	46	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Can	100,00
55	HCTM-055	47	IVD đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Bình	260,00
56	HCTM-056	48	Chất hiệu chuẩn trung gian xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Bình	260,00
57	HCTM-057	49	IVD tham chiếu trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Bình	60,00
58	HCTM-058	50	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Bình	24,00
59	HCTM-059	51	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Lọ	40,00
60	HCTM-060	52	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Lọ	40,00
61	HCTM-061	53	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Cái	10.000,00
62	HCTM-062	54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	ml	168,00
63	HCTM-063	55	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	110,00
64	HCTM-064	56	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	110,00
65	HCTM-065	57	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	110,00
66	HCTM-066	58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	ml	1.350,00
67	HCTM-067	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	ml	120,00
68	HCTM-068	60	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	ml	180,00

69	HCTM-069	61	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂	ml	180,00
70	HCTM-070	62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	ml	6.400,00
71	HCTM-071	63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	ml	1.440,00
72	HCTM-072	64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	ml	3.600,00
73	HCTM-073	65	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa	Lọ	30,00
74	HCTM-074	66	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa	Lọ	30,00
75	HCTM-075	67	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ADA	ml	1.680,00
76	HCTM-076	68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ADA	ml	20,00
77	HCTM-077	69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ADA	ml	10,00
78	HCTM-078	70	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa	ml	1.350,00
79	HCTM-079	71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesi	ml	3.840,00
80	HCTM-080	72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch A (IgA)	ml	1.000,00
81	HCTM-081	73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch G (IgG)	ml	1.680,00
82	HCTM-082	74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch M (IgM)	ml	1.000,00
83	HCTM-083	75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng/ α -1 acid glycoprotein, α -1 antitrypsin, β -2 microglobulin, ceruloplasmin và haptoglobin	ml	100,00
84	HCTM-084	76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -2 Microglobulin	ml	720,00
85	HCTM-085	77	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	ml	150,00
86	HCTM-086	78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin	ml	2.304,00

87	HCTM-087	79	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amikacin	ml	313,00
88	HCTM-088	80	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng gentamicin	ml	150,00
89	HCTM-089	81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gentamicin	ml	720,00
90	HCTM-090	82	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	Bộ	60,00
91	HCTM-091	83	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng đánh giá mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và tán huyết	ml	7.680,00
92	HCTM-092	84	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Bình	200,00
93	HCTM-093	85	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	ml	480,00
94	HCTM-094	86	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	ml	120,00
95	HCTM-095	87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat	ml	4.500,00
96	HCTM-096	88	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa	ml	250,00
97	HCTM-097	89	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	ml	300,00
98	HCTM-098	90	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	ml	300,00
99	HCTM-099	Lô 003	Hóa chất cho máy phân tích HbA1C tự động trên máy PREMIER HB9210		
100	HCTM-100	1	Bộ xét nghiệm định lượng HbA1c		
101	HCTM-101	1.1	Cột phân tích xét nghiệm định lượng HbA1c	Túi	160,00

102	HCTM-102	1.2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	451.200,00
103	HCTM-103	1.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	601.600,00
104	HCTM-104	1.4	IVD pha loãng trong xét nghiệm HbA1c	Lít	1.216,00
105	HCTM-105	1.5	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm HbA1c	ml	451.200,00
106	HCTM-106	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Lọ	60,00
107	HCTM-107	3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Lọ	60,00
108	HCTM-108	Lô 004	Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động trên máy Liaison XL hoặc tương đương		
109	HCTM-109	1	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HDV	test	1.200,00
110	HCTM-110	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HDV	ml	20,00
111	HCTM-111	3	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng aldosterone	test	4.000,00
112	HCTM-112	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng aldosterone	ml	216,00
113	HCTM-113	5	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng renin	test	4.000,00
114	HCTM-114	6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng renin	ml	192,00
115	HCTM-115	7	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	test	3.600,00
116	HCTM-116	8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ACTH	ml	60,00
117	HCTM-117	9	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calprotectin	test	1.200,00
118	HCTM-118	10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng calprotectin	ml	20,00
119	HCTM-119	11	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với virus rubella	test	1.200,00
120	HCTM-120	12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với virus rubella	ml	16,00

121	HCTM-121	13	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng virus rubella	test	1.200,00
122	HCTM-122	14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng virus rubella	ml	14,00
123	HCTM-123	15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 8 thông số miễn dịch	ml	60,00
124	HCTM-124	16	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	test	2.400,00
125	HCTM-125	17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NSE	ml	20,00
126	HCTM-126	18	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Bình	180,00
127	HCTM-127	19	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch	ml	576,00
128	HCTM-128	20	IVD làm sạch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	2.856,00
129	HCTM-129	21	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lọ	144,00
130	HCTM-130	22	Đầu côn dùng một lần sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cái	86.400,00
131	HCTM-131	23	Cu-vét dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cái	72.000,00
132	HCTM-132	24	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TPO	test	1.200,00
133	HCTM-133	25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TPO	ml	40,00
134	HCTM-134	26	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	test	1.200,00
135	HCTM-135	27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	ml	40,00
136	HCTM-136	28	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	test	1.200,00

137	HCTM-137	29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thyroglobulin	ml	40,00
138	HCTM-138	30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 8 thông số miễn dịch	ml	144,00
139	HCTM-139	31	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính interferon- γ	test	2.000,00
140	HCTM-140	32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính interferon- γ	ml	64,00
141	HCTM-141	33	IVD chuẩn bị mẫu phân trong xét nghiệm miễn dịch	ống	1.000,00
142	HCTM-142	34	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calcitonin	test	1.000,00
143	HCTM-143	35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng calcitonin	ml	128,00
		36	Bộ ống lấy máu chân không	ống	2.400,00
139	HCTM-139	Lô 005	Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động trên máy DxL-800 hoặc tương đương		
140	HCTM-140	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12	test	1.000,00
141	HCTM-141	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vitamin B12	ml	144,00
142	HCTM-142	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	test	9.000,00
143	HCTM-143	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	ml	180,00
144	HCTM-144	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	test	10.000,00
145	HCTM-145	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	ml	210,00
146	HCTM-146	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin	test	1.000,00
147	HCTM-147	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	ml	72,00
148	HCTM-148	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	test	1.000,00
149	HCTM-149	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	ml	144,00
150	HCTM-150	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	test	1.000,00
151	HCTM-151	12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	ml	144,00
152	HCTM-152	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin	test	1.000,00
153	HCTM-153	14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prolactin	ml	99,00

154	HCTM-154	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol	test	1.000,00
155	HCTM-155	16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol	ml	84,00
156	HCTM-156	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone	test	1.000,00
157	HCTM-157	18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone	ml	99,00
158	HCTM-158	19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	test	2.000,00
159	HCTM-159	20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone	ml	180,00
160	HCTM-160	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol không liên hợp	test	1.000,00
161	HCTM-161	22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol không liên hợp	ml	114,00
162	HCTM-162	23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	test	1.000,00
163	HCTM-163	24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	ml	72,00
164	HCTM-164	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	test	8.000,00
165	HCTM-165	26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	ml	240,00
166	HCTM-166	27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Digoxin	test	2.000,00
167	HCTM-167	28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin	ml	240,00
168	HCTM-168	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	test	2.000,00
169	HCTM-169	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	ml	144,00
170	HCTM-170	31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	test	10.000,00
171	HCTM-171	32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	ml	240,00
172	HCTM-172	33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	test	2.000,00
173	HCTM-173	34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	ml	144,00
174	HCTM-174	35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	test	55.000,00
175	HCTM-175	36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	ml	225,00
176	HCTM-176	37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	test	1.000,00
177	HCTM-177	38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	ml	60,00

178	HCTM-178	39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HAV	ml	126,00
179	HCTM-179	40	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	test	1.000,00
180	HCTM-180	41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	ml	12,00
181	HCTM-181	42	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	ml	90,00
182	HCTM-182	43	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	test	1.400,00
183	HCTM-183	44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	ml	12,00
184	HCTM-184	45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	ml	72,00
185	HCTM-185	46	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	test	1.000,00
186	HCTM-186	47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	ml	12,00
187	HCTM-187	48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	ml	90,00
188	HCTM-188	49	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	test	1.500,00
189	HCTM-189	50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	ml	60,00
190	HCTM-190	51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella	ml	225,00
191	HCTM-191	52	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	test	1.500,00

192	HCTM-192	53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	ml	40,00
193	HCTM-193	54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella	ml	225,00
194	HCTM-194	55	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	test	1.000,00
195	HCTM-195	56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	18,00
196	HCTM-196	57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	126,00
197	HCTM-197	58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	test	10.000,00
198	HCTM-198	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	ml	180,00
199	HCTM-199	60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	test	9.000,00
200	HCTM-200	61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	ml	210,00
201	HCTM-201	62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	test	4.000,00
202	HCTM-202	63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	ml	180,00
203	HCTM-203	64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	test	5.000,00
204	HCTM-204	65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	ml	108,00
205	HCTM-205	66	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	test	5.000,00
206	HCTM-206	67	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	ml	180,00
207	HCTM-207	68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DHEA-S	test	600,00
208	HCTM-208	69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng DHEA-S	ml	120,00
209	HCTM-209	70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	test	3.600,00
210	HCTM-210	71	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	ml	144,00
211	HCTM-211	72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	test	45.000,00
212	HCTM-212	73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	ml	225,00

213	HCTM-213	74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng EPO	test	600,00
214	HCTM-214	75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng EPO	ml	135,00
215	HCTM-215	76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6	test	1.000,00
216	HCTM-216	77	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6	ml	99,00
217	HCTM-217	78	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IL-6	ml	90,00
218	HCTM-218	79	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	ml	84,00
219	HCTM-219	80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	test	1.000,00
220	HCTM-220	81	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	test	7.000,00
221	HCTM-221	82	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	ml	54,00
222	HCTM-222	83	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	ml	240,00
223	HCTM-223	84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	test	3.500,00
224	HCTM-224	85	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	ml	150,00
225	HCTM-225	86	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	ml	210,00
226	HCTM-226	87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii	test	1.000,00
227	HCTM-227	88	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	36,00
228	HCTM-228	89	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	90,00
229	HCTM-229	90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	test	3.600,00

230	HCTM-230	91	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	ml	165,00
231	HCTM-231	92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Inhibin A	test	1.000,00
232	HCTM-232	93	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Inhibin A	ml	105,00
233	HCTM-233	94	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Inhibin A	ml	90,00
234	HCTM-234	95	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	test	1.000,00
235	HCTM-235	96	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	ml	36,00
236	HCTM-236	97	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV	ml	90,00
237	HCTM-237	98	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	test	1.000,00
238	HCTM-238	99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	ml	12,00
239	HCTM-239	100	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV	ml	90,00
240	HCTM-240	101	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A	test	1.000,00
241	HCTM-241	102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	ml	36,00
242	HCTM-242	103	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PAPP-A	ml	90,00
243	HCTM-243	104	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SHBG	test	1.000,00
244	HCTM-244	105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG	ml	36,00
245	HCTM-245	106	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng SHBG	ml	72,00
246	HCTM-246	107	Thuốc thử xét nghiệm định lượng p2PSA	test	2.400,00
247	HCTM-247	108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng p2PSA	ml	177,00
248	HCTM-248	109	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng p2PSA	ml	360,00

249	HCTM-249	110	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	test	3.000,00
250	HCTM-250	111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	ml	34,00
251	HCTM-251	112	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	ml	317,00
252	HCTM-252	113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	test	3.000,00
253	HCTM-253	114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	ml	288,00
254	HCTM-254	115	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic	test	1.000,00
255	HCTM-255	116	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic	ml	144,00
256	HCTM-256	117	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	test	1.000,00
257	HCTM-257	118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	ml	51,00
258	HCTM-258	119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	test	1.000,00
259	HCTM-259	120	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	ml	72,00
260	HCTM-260	121	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	ml	72,00
261	HCTM-261	122	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	test	7.500,00
262	HCTM-262	123	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	ml	20,00
263	HCTM-263	124	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	ml	140,00
264	HCTM-264	125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim	test	15.000,00

265	HCTM-265	126	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim	ml	102,00
266	HCTM-266	127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	test	60.000,00
267	HCTM-267	128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	ml	180,00
268	HCTM-268	129	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	test	18.000,00
269	HCTM-269	130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	ml	140,00
270	HCTM-270	131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	ml	72,00
271	HCTM-271	132	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	test	1.000,00
272	HCTM-272	133	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ thấp	ml	18,00
273	HCTM-273	134	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ trung bình	ml	18,00
274	HCTM-274	135	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ cao	ml	18,00
275	HCTM-275	136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch	ml	270,00
276	HCTM-276	137	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị	ml	1.200,00
277	HCTM-277	138	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Lọ	48,00
278	HCTM-278	139	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Lọ	48,00
279	HCTM-279	140	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Lọ	48,00
280	HCTM-280	141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	test	4.000,00
281	HCTM-281	142	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BNP	ml	150,00

282	HCTM-282	143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	ml	90,00
283	HCTM-283	144	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
284	HCTM-284	145	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
285	HCTM-285	146	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
286	HCTM-286	147	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
287	HCTM-287	148	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
288	HCTM-288	149	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Lọ	60,00
289	HCTM-289	150	IVD là giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Túi	450,00
290	HCTM-290	151	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Lít	8.000,00
291	HCTM-291	152	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lọ	600,00
292	HCTM-292	153	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Bình	10,00
293	HCTM-293	154	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Bình	10,00
294	HCTM-294	155	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	ml	120,00
295	HCTM-295	156	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Túi	20,00
296	HCTM-296	157	Đầu hút dùng một lần	Chiếc	582.400,00
297	HCTM-297	158	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lọ	560,00

298	HCTM-298	159	Thuốc thử chứa dung dịch để chuẩn đoán hiệu suất hệ thống dùng trong phòng nghiên cứu phòng thí nghiệm.	ml	165,00
299	HCTM-299	160	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	test	5.000,00
300	HCTM-300	161	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	ml	105,00
301	HCTM-301	162	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg)	test	10.000,00
302	HCTM-302	163	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và xác nhận sự có mặt của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	ml	20,00
303	HCTM-303	164	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và xác nhận sự có mặt của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	ml	240,00
304	HCTM-304	165	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	test	5.000,00
305	HCTM-305	166	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	ml	120,00
306	HCTM-306	167	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các kháng thể bề mặt viêm gan B (anti-HBs)	ml	240,00
307	HCTM-307	168	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C	test	6.000,00
308	HCTM-308	169	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C	ml	20,00
309	HCTM-309	170	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C	ml	240,00
310	HCTM-310	171	Thuốc thử xét nghiệm định tính và phân biệt đồng thời kháng nguyên và kháng thể HIV-1 p24 và HIV-1 (nhóm M và O) và/hoặc HIV-2	test	4.800,00

311	HCTM-311	172	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và phân biệt đồng thời kháng nguyên và kháng thể HIV-1 p24 và HIV-1 (nhóm M và O) và/hoặc HIV-2	ml	24,00
312	HCTM-312	173	Vật liệu kiểm soát định tính và phân biệt đồng thời kháng nguyên và kháng thể HIV-1 p24 và HIV-1 (nhóm M và O) và/hoặc HIV-2	ml	160,00
313	HCTM-313	174	Thuốc thử xét nghiệm định tính các loại kháng thể kháng Treponema pallidum	test	2.000,00
314	HCTM-314	175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính các loại kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	20,00
315	HCTM-315	176	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính các loại kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	120,00
316	HCTM-316	177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	test	2.000,00
317	HCTM-317	178	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin	test	3.600,00
318	HCTM-318	179	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	ml	144,00
319	HCTM-319	Lô 006	Hóa chất cho máy xét nghiệm điện di tự động trên máy CAPILARRYS 3 OCTA hoặc tương đương		
320	HCTM-320	1	Cốc thuốc thử cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di	dây	12.096,00
321	HCTM-321	2	Dung dịch rửa điện di mao quản 8/12 đầu di	ml	3.750,00
322	HCTM-322	3	Dung dịch khử khuẩn	ml	25,00
323	HCTM-323	4	Dung dịch rửa kim cho 8/12 đầu di	ml	125,00
324	HCTM-324	5	Ống chiết QC	ống	480,00
325	HCTM-325	6	Hóa chất điện di mao quản Hb (cho 8/12 đầu di)	ml	37.800,00

326	HCTM-326	7	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	ml	80,00
327	HCTM-327	8	Hóa chất điện di mao quản Protein (cho 8/12 đầu di)	ml	37.800,00
328	HCTM-328	9	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	ml	60,00
329	HCTM-329	10	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý	ml	3,20
330	HCTM-330	11	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức tăng Gamma	ml	10,00
331	HCTM-331	12	Hóa chất điện di mao quản HbA1c (cho 8/12 đầu di)	ml	126.000,00
332	HCTM-332	13	Hóa chất hiệu chuẩn điện di mao quản HbA1c	ml	14,40
333	HCTM-333	14	Kiểm chuẩn điện di mao quản HbA1c	ml	180,00
334	HCTM-334	15	Hóa chất điện di mao quản định danh miễn dịch (cho 8/12 đầu di)	ml	201,60
335	HCTM-335	16	Hóa chất kiểm chuẩn điện di định danh miễn dịch	ml	2,00
336	HCTM-336	17	Cốc thuốc thử dành cho 2 đầu di	dây	1.875,00

337	HCTM-337	18	Dung dịch rửa kim cho 2/8 đầu di		ml	125,00
338	HCTM-338	19	Dung dịch đếm cho điện di Hb (2 đầu di)		ml	3.000,00
339	HCTM-339	20	Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di)		ml	6.300,00
340	HCTM-340	21	Dung dịch ly giải Huyết sắc tố (tán huyết)		ml	8.400,00
341	HCTM-341	22	Bộ lọc dung dịch		cái	20,00
342	HCTM-342	23	Dung dịch rửa điện di mao quản 2/8 đầu di		ml	1.500,00
343	HCTM-343	24	Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC		ml	1,00
344	HCTM-344	Lô 007	Hóa chất - vật tư cho máy phân tích huyết học tự động trên máy XN1000-XR hoặc tương đương			
345	HCTM-345	1	Chất kiểm chuẩn level 1		ml	360,00
346	HCTM-346	2	Chất kiểm chuẩn level 2		ml	360,00
347	HCTM-347	3	Chất kiểm chuẩn level 3		ml	360,00
348	HCTM-348	4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể		ml	9,00
349	HCTM-349	5	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới		ml	9,00
350	HCTM-350	6	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới		lít	36,00
351	HCTM-351	7	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học		ml	384,00
352	HCTM-352	8	Dung dịch đo hemoglobin		lít	13.200,00
353	HCTM-353	9	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazo		lít	165,00
354	HCTM-354	10	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit		ml	9.020,00
355	HCTM-355	11	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit		ml	8.400,00
356	HCTM-356	12	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazo		lít	490,00

357	HCTM-357	13	Dung dịch kiểm tra máy huyết học	lít	600,00
358	HCTM-358	14	Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học XR-1000	ml	4.800,00
359	HCTM-359	15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	lít	250,00
360	HCTM-360	Lô 008	Hóa chất - vật tư cho máy phân tích đông máu tự động trên máy CS2500 hoặc tương đương	ml	3,00
361	HCTM-361	1	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	cái	198.000,00
362	HCTM-362	2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường	ml	480,00
363	HCTM-363	3	Chất chuẩn dài bất thường cho các xét nghiệm đông máu	ml	480,00
364	HCTM-364	4	Dung dịch có tính acid, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động	ml	10.000,00
365	HCTM-365	5	Dung dịch có tính kiềm, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động	ml	2.400,00
366	HCTM-366	6	Hóa chất đo thời gian prothrombin	ml	4.800,00
367	HCTM-367	7	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	ml	2.400,00
368	HCTM-368	8	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	ml	800,00
369	HCTM-369	9	Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho các xét nghiệm Fibrinogen, định lượng yếu tố V.	ml	3.300,00
370	HCTM-370	10	Bộ kit định lượng D-Dimer	ml	1.020,00

371	HCTM-371	11	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	ml	360,00
372	HCTM-372	12	Dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L	ml	3.600,00
373	HCTM-373	13	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu và tiêu sợi huyết	ml	20,00
374	HCTM-374	14	Chất chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu thường quy và đặc biệt	ml	180,00
375	HCTM-375	15	Hóa chất định lượng đối với hoạt tính của antithrombin III trong máu	ml	360,00
376	HCTM-376	16	Hóa chất cho xét nghiệm theo dõi Heparin	ml	216,00
377	HCTM-377	17	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Heparin (UFH và LMWH)	ml	120,00
378	HCTM-378	18	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin LMWH	ml	144,00
379	HCTM-379	19	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin UFH	ml	144,00
380	HCTM-380	20	Hóa chất định lượng hoạt động chức năng của protein C	ml	360,00

381	HCTM-381	21	Hóa chất định lượng Protein S tự do trong huyết tương	ml	240,00
382	HCTM-382	22	Hóa chất kiểm chuẩn dài bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, protein C	ml	120,00
383	HCTM-383	Lô 009	Hóa chất - vật tư cho máy phân tích nước tiểu bán tự động trên máy UC 1000 hoặc tương đương		
384	HCTM-384	1	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu bán tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, keton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, tỷ trọng, Creatinin, Albumin. Cung cấp số liệu cho máy tính toán kết quả A/C và P/C.	que	220.000,00
385	HCTM-385	2	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	ml	360,00
386	HCTM-386	Lô 010	Hóa chất máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động trên máy UF 4000 hoặc tương đương		
387	HCTM-387	1	Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động, cận lắng nước tiểu tự động	ml	300,00
388	HCTM-388	2	Dung dịch tạo dòng	lít	1.440,00
389	HCTM-389	3	Dung dịch làm giảm độ nhiễu từ các tế bào hồng cầu	ml	63.000,00
390	HCTM-390	4	Dung dịch làm giảm độ nhiễu từ các muối vô định hình	ml	63.000,00
391	HCTM-391	5	Dung dịch nhuộm tế bào WBC, EC, BACT	ml	696,00
392	HCTM-392	6	Dung dịch nhuộm các thành phần RBC, CASTS	ml	696,00

393	HCTM-393	7	Chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm phân tích cận lắng nước tiểu tự động	ml	1.440,00
394	HCTM-394	Lô 012	Hóa chất máy miễn dịch tự động HISCL hoặc tương đương		
395	HCTM-395	1	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	12.000,00
396	HCTM-396	2	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	1.000,00
397	HCTM-397	3	Thuốc thử cho xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	12.000,00
398	HCTM-398	4	Thuốc thử cho xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (HBsAb) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	12.000,00
399	HCTM-399	5	Thuốc thử cho xét nghiệm đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	30.000,00
400	HCTM-400	6	Thuốc thử cho xét nghiệm đo nồng độ Triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	20.000,00
401	HCTM-401	7	Thuốc thử cho xét nghiệm đo nồng độ Thyroxin tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	30.000,00
402	HCTM-402	8	Thuốc thử cho xét nghiệm đo PSA trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	6.000,00
403	HCTM-403	9	Thuốc thử cho xét nghiệm đo lượng CEA trong huyết tương hoặc huyết thanh.	test	6.000,00

404	HCTM-404	10	Thuốc thử cho xét nghiệm đo CA125 trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	1.800,00
405	HCTM-405	11	Thuốc thử cho xét nghiệm đo lượng đồng phân glycosyl hóa của Mac-2 binding protein (M2BPGi) trong huyết thanh.	test	1.200,00
406	HCTM-406	12	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg.	ml	36,00
407	HCTM-407	13	Chất hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm HISCL Anti-HCV II	ml	12,00
408	HCTM-408	14	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	ml	12,00
409	HCTM-409	15	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH.	ml	36,00
410	HCTM-410	16	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3.	ml	36,00
411	HCTM-411	17	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4.	ml	36,00
412	HCTM-412	18	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs.	ml	24,00
413	HCTM-413	19	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA.	ml	36,00
414	HCTM-414	20	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA.	ml	36,00
415	HCTM-415	21	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA125.	ml	36,00
416	HCTM-416	22	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi.	ml	12,00
417	HCTM-417	23	Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc.	ml	432,00
418	HCTM-418	24	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.	ml	432,00

419	HCTM-419	25	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3.	ml	432,00
420	HCTM-420	26	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HIV Ag+Ab.	ml	324,00
421	HCTM-421	27	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm M2BPGi	ml	216,00
422	HCTM-422	28	Bộ cơ chất, sử dụng cho chẩn đoán in-vitro.	ml	26.400,00
423	HCTM-423	29	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch	lít	1.000,00
424	HCTM-424	30	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch	lít	8.000,00
425	HCTM-425	31	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	85.000,00
426	HCTM-426	32	Dung dịch pha loãng mẫu	ml	120,00
427	HCTM-427	33	Công phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch	cái	190.000,00
428	HCTM-428	34	Đầu côn cho xét nghiệm miễn dịch	cái	190.000,00
429	HCTM-429	35	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HBc trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	1.600,00
430	HCTM-430	36	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBe trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	1.800,00
431	HCTM-431	37	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	600,00
432	HCTM-432	38	Thuốc thử cho xét nghiệm đo AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	6.000,00

433	HCTM-433	39	Thuốc thử cho xét nghiệm đo CA19-9 trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	6.000,00
434	HCTM-434	40	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng nguyên HBe (HBeAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	1.800,00
435	HCTM-435	41	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc.	ml	12,00
436	HCTM-436	42	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe.	ml	12,00
437	HCTM-437	43	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	ml	12,00
438	HCTM-438	44	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP.	ml	36,00
439	HCTM-439	45	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9 II.	ml	36,00
440	HCTM-440	46	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg.	ml	12,00
441	HCTM-441	47	Thuốc thử cho xét nghiệm đo insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương	test	300,00
442	HCTM-442	48	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin.	ml	24,00
443	HCTM-443	49	Thuốc thử sử dụng cho việc định lượng PIVKA-II trong huyết thanh. Sản phẩm có thể sử dụng như một công cụ hỗ trợ trong chẩn đoán ung thư biểu mô tế bào gan (HCC)	test	2.000,00
444	HCTM-444	50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động	ml	36,00
445	HCTM-445	51	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để kiểm soát chất lượng phép đo xét nghiệm PIVKA-II và phép đo xét nghiệm KL-6 trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động	ml	108,00
446	HCTM-446	Lô 013	Hoà chất xét nghiệm miễn dịch trên máy Cobas Pro hoặc tương đương		
447	HCTM-447	1	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) đóng gói 300 test	Test	3.000,00

448	HCTM-448	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH đóng gói 300 test	Test	9.000,00
449	HCTM-449	3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	ml	52,00
450	HCTM-450	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần đóng gói 300 test	Test	4.500,00
451	HCTM-451	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần	ml	12,00
452	HCTM-452	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3 đóng gói 300 test	Test	6.000,00
453	HCTM-453	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	ml	20,00
454	HCTM-454	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine đóng gói 300 test	Test	1.500,00
455	HCTM-455	9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroxine	ml	4,00
456	HCTM-456	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 đóng gói 300 test	Test	7.500,00
457	HCTM-457	11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	ml	20,00
458	HCTM-458	12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch	ml	240,00
459	HCTM-459	13	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu. Đóng gói 5000 cái	Cái	50.000,00
460	HCTM-460	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.200,00
461	HCTM-461	15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	ml	249,60
462	HCTM-462	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) đóng gói 100 test	Test	1.500,00
463	HCTM-463	17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	ml	28,00
464	HCTM-464	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP đóng gói 100 xét nghiệm	Test	3.000,00
465	HCTM-465	19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	ml	20,00

466	HCTM-466	20	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CCP đóng gói 100 test	Test	1.800,00
467	HCTM-467	21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP	ml	48,00
468	HCTM-468	22	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng vi rút viêm gan A (HAV) đóng gói 300 xét nghiệm	Test	2.400,00
469	HCTM-469	23	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV đóng gói 300 xét nghiệm	Test	4.500,00
470	HCTM-470	24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A	ml	107,20
471	HCTM-471	25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng vi rút viêm gan A (HAV)	ml	83,20
472	HCTM-472	26	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg đóng gói 300 xét nghiệm	Test	3.000,00
473	HCTM-473	27	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg đóng gói 300 xét nghiệm	Test	3.000,00
474	HCTM-474	28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	ml	80,00
475	HCTM-475	29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng HBcAg	ml	104,00
476	HCTM-476	30	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg đóng gói 300 xét nghiệm	Test	2.400,00
477	HCTM-477	31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HbeAg	ml	124,80
478	HCTM-478	32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg đóng gói 300 xét nghiệm	Test	7.200,00

479	HCTM-479	33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg	ml	249,60
480	HCTM-480	34	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV đóng gói 300 xét nghiệm	Test	18.000,00
481	HCTM-481	35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	ml	208,00
482	HCTM-482	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin đóng gói 300 test	Test	1.200,00
483	HCTM-483	37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	ml	24,00
484	HCTM-484	38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO đóng gói 300 test	Test	1.200,00
485	HCTM-485	39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase	ml	24,00
486	HCTM-486	40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR đóng gói 300 test	Test	1.500,00
487	HCTM-487	41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	ml	32,00
488	HCTM-488	42	Vật tư tiêu hao Cúp và pipet hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 36 x (105 tip + 105 cup) + 3 hộp giấy thải	Cái	302.400,00
489	HCTM-489	43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -CrossLaps/serum E2G đóng gói 100 xét nghiệm	Test	200,00
490	HCTM-490	44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -CrossLaps/serum	ml	8,00
491	HCTM-491	45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.500,00

492	HCTM-492	46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	ml	8,00
493	HCTM-493	47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.500,00
494	HCTM-494	48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	ml	8,00
495	HCTM-495	49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 đóng gói 300 xét nghiệm	Test	1.500,00
496	HCTM-496	50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	ml	8,00
497	HCTM-497	51	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	3.000,00
498	HCTM-498	52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	ml	20,00
499	HCTM-499	53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.500,00
500	HCTM-500	54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	ml	20,00
501	HCTM-501	55	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Test	200,00
502	HCTM-502	56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	ml	4,00
503	HCTM-503	57	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 2 L	ml	720.000,00
504	HCTM-504	58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol đóng gói 300 test	Test	2.400,00
505	HCTM-505	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	ml	8,00
506	HCTM-506	60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide, đóng gói 100 test	Test	300,00
507	HCTM-507	61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	ml	4,00
508	HCTM-508	62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 đóng gói 300 xét nghiệm	Test	900,00
509	HCTM-509	63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	ml	4,00

510	HCTM-510	64	Vật tư tiêu hao được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với xét nghiệm miễn dịch.	ml	64,00
511	HCTM-511	65	Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 36 mL	ml	1.728,00
512	HCTM-512	66	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate đóng gói 300 xét nghiệm	Test	600,00
513	HCTM-513	67	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate thể hệ 3	ml	4,00
514	HCTM-514	68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.500,00
515	HCTM-515	69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	ml	8,00
516	HCTM-516	70	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBeAg đóng gói 300 xét nghiệm	Test	4.500,00
517	HCTM-517	71	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HBeAg	ml	83,20
518	HCTM-518	72	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs đóng gói 300 xét nghiệm	Test	18.000,00
519	HCTM-519	73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG, BhCG đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.200,00
520	HCTM-520	74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	ml	12,00
521	HCTM-521	75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	800,00
522	HCTM-522	76	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HE4	ml	12,00
523	HCTM-523	77	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HE4	ml	12,00
524	HCTM-524	78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH đóng gói 100 test	Test	100,00
525	HCTM-525	79	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	ml	4,00
526	HCTM-526	80	Thuốc thử chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2 đóng gói 300 xét nghiệm	Test	2.400,00

527	HCTM-527	81	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2	ml	24,00
528	HCTM-528	82	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	ml	8,00
529	HCTM-529	83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch đóng gói 100 test	Test	100,00
530	HCTM-530	84	Thuốc thử xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Test	200,00
531	HCTM-531	85	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	ml	8,00
532	HCTM-532	86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin, đóng gói 100 test	Test	200,00
533	HCTM-533	87	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	ml	4,00
534	HCTM-534	88	Tế bào đo xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Đóng gói 1 cái	Cái	4,00
535	HCTM-535	89	Thuốc thử xét nghiệm Myoglobin	Test	200,00
536	HCTM-536	90	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Myoglobin	ml	4,00
537	HCTM-537	91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-MID Osteocalcin đóng gói 100 xét nghiệm	Test	200,00
538	HCTM-538	92	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng N-MID Osteocalcin	ml	4,00
539	HCTM-539	93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE đóng gói 300 xét nghiệm	Test	600,00
540	HCTM-540	94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	ml	4,00
541	HCTM-541	95	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase	ml	64,00
542	HCTM-542	96	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	ml	160,00

543	HCTM-543	97	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng free β hCG, PAPP-A, Androstenedione, Estradiol, Progesterone, Testosterone	ml	54,00
544	HCTM-544	98	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE	ml	144,00
545	HCTM-545	99	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Vitamin D, Calcitonin	ml	36,00
546	HCTM-546	100	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch. Đóng gói 2 x 2 L	ml	600.000,00
547	HCTM-547	101	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Test	24.000,00
548	HCTM-548	102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	ml	72,00
549	HCTM-549	103	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone đóng gói 100 xét nghiệm	Test	500,00
550	HCTM-550	104	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	ml	4,00
551	HCTM-551	105	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin đóng gói 100 xét nghiệm	Test	500,00
552	HCTM-552	106	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	ml	4,00
553	HCTM-553	107	Dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 2 L	ml	600.000,00
554	HCTM-554	108	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp PTH đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.500,00
555	HCTM-555	109	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH (1-84) E2G đóng gói 100 xét nghiệm	Test	100,00
556	HCTM-556	110	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH(1-84)	ml	4,00

557	HCTM-557	111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp PTH G2 E2G	ml	4,00
558	HCTM-558	112	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella đóng gói 300 xét nghiệm	Test	1.500,00
559	HCTM-559	113	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	ml	48,00
560	HCTM-560	114	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella đóng 100 xét nghiệm	Test	500,00
561	HCTM-561	115	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	ml	24,00
562	HCTM-562	116	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone G2 đóng gói 300 xét nghiệm	Test	1.500,00
563	HCTM-563	117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	ml	16,00
564	HCTM-564	118	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin đóng gói 300 test	Test	600,00
565	HCTM-565	119	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	ml	4,00
566	HCTM-566	120	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần đóng gói 100 xét nghiệm	Test	2.500,00
567	HCTM-567	121	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	ml	8,00
568	HCTM-568	122	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	ml	144,00
569	HCTM-569	123	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Test	45.000,00
570	HCTM-570	124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	ml	104,00
571	HCTM-571	125	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch, sử dụng pha loãng mẫu khi nồng độ chất phân tích vượt quá phạm vi đo của phương pháp, tiền pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 36 mL	ml	360,00

572	HCTM-572	126	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12 thế hệ 2 đóng gói 300 xét nghiệm	Test	300,00
573	HCTM-573	127	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 thế hệ 2	ml	4,00
574	HCTM-574	128	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần thế hệ 3 E2G đóng gói 300 xét nghiệm	Test	300,00
575	HCTM-575	129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần thế hệ 3	ml	4,00
576	HCTM-576	130	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần thế hệ 3	ml	6,00
577	HCTM-577	131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH đóng gói 100 xét nghiệm	Test	600,00
578	HCTM-578	132	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	ml	8,00
579	HCTM-579	133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP đóng gói 100 xét nghiệm	Test	1.200,00
580	HCTM-580	134	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP	ml	24,00
581	HCTM-581	135	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE	ml	72,00
582	HCTM-582	136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HBsAg	ml	117,00
583	HCTM-583	137	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC	ml	16,00
584	HCTM-584	138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC đóng gói 100 xét nghiệm	Test	400,00
585	HCTM-585	139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA-II	ml	24,00
586	HCTM-586	140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II đóng gói 300 xét nghiệm	Test	3.600,00
587	HCTM-587	141	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PIVKA-II	ml	40,00

588	HCTM-588	142	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin)	ml	4,00
589	HCTM-589	143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin) đóng gói 100 test	Test	200,00
590	HCTM-590	144	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm định lượng Estradiol và Progesterone	ml	88,00
591	HCTM-591	145	Dung dịch vệ sinh điện cực xét nghiệm điện giải. Đóng gói 5 x 100 mL	ml	2.500,00
592	HCTM-592	146	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	ml	8,00
593	HCTM-593	147	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng giống insulin-1 (IGF-1)	ml	8,00
594	HCTM-594	148	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt	ml	24,00
595	HCTM-595	149	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IGF-1, IGFBP-3 và hGH	ml	24,00
596	HCTM-596	150	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng cortisol	ml	8,00
597	HCTM-597	151	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	16,00
598	HCTM-598	152	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH đóng gói 100 xét nghiệm	Test	600,00
599	HCTM-599	153	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 và HSV-2	ml	36,00
600	HCTM-600	154	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	500,00
601	HCTM-601	155	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2 đóng gói 100 xét nghiệm	Test	500,00
602	HCTM-602	Lô 014	Hoa chất xét nghiệm sinh học phân tử		

603	HCTM-603	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Test	4.800,00
604	HCTM-604	2	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV	Test	2.688,00
605	HCTM-605	3	Hạt bi từ 480 xét nghiệm	Test	9.600,00
606	HCTM-606	4	Hóa chất ly giải 4 bình x 875 mL	ml	70.000,00
607	HCTM-607	5	Hóa chất rửa hệ thống 4200 mL	ml	147.000,00
608	HCTM-608	6	Hóa chất pha loãng mẫu 4 bình x 875 mL	ml	52.500,00
609	HCTM-609	7	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	ml	224,00
610	HCTM-610	8	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	ml	208,00
611	HCTM-611	9	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 1000 µL	Cái	46.080,00
612	HCTM-612	10	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 300 µL	Cái	69.120,00
613	HCTM-613	11	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	Cái	720,00
614	HCTM-614	12	Đĩa phản ứng 24 vị trí	Cái	1.440,00
615	HCTM-615	13	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	Cái	720,00
616	HCTM-616	14	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA HPV	Test	1.920,00
617	HCTM-617	15	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR	ml	64,00
618	HCTM-618	16	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính DNA HPV	ml	64,00
619	HCTM-619	17	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Cái	2.000,00
620	HCTM-620	18	IVD bảo quản và vận chuyển mẫu tế bào	Lọ	2.000,00
621	HCTM-621	19	IVD đựng mẫu	Cái	400,00

622	HCTM-622	Lô 015	Hóa chất xác định nhóm máu bán tự động		
623	HCTM-623	1	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	card	480,00
624	HCTM-624	2	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	card	6.000,00
625	HCTM-625	3	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu	chai	52,00
626	HCTM-626	4	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO bằng 2 phương pháp và nhóm máu hệ Rh	card	12.000,00
627	HCTM-627	5	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO	Test	18.000,00
628	HCTM-628	6	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti A)	Lọ/10ml	65,00
629	HCTM-629	7	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti B)	Lọ/10ml	65,00
630	HCTM-630	8	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti A,B)	Lọ/10ml	65,00
631	HCTM-631	9	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh (IgM)	Lọ/10ml	65,00
632	HCTM-632	Lô 016	Hóa chất cho máy đông máu tự động trên máy STACOMPACT MAX hoặc tương đương		
633	HCTM-633	1	Hóa chất xét nghiệm PT đã hiệu chuẩn sẵn	ml	7.200,00
634	HCTM-634	2	Hóa chất xét nghiệm APTT cơ từ	ml	1.950,00
635	HCTM-635	3	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	ml	1.800,00
636	HCTM-636	4	Hóa chất nội kiểm đông máu thường quy	ml	864,00

637	HCTM-637	5	Hóa chất nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm thường quy và một số xét nghiệm đặc biệt	ml	72,00
638	HCTM-638	6	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen đã hiệu chuẩn sẵn	ml	240,00
639	HCTM-639	7	Công đồ xét nghiệm đông máu cơ từ cho máy tự động	cái	120.000,00
640	HCTM-640	8	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	ml	1.800,00
641	HCTM-641	9	Dung dịch rửa hệ thống được pha sẵn chuẩn hóa cho các dòng máy phân tích đông máu tự động	ml	540.000,00
642	HCTM-642	10	Dung dịch khử nhiễm cho các dòng máy phân tích đông máu tự động.	ml	12.960,00
643	HCTM-643	11	Ống khối bảo quản lọ hóa chất lọ 4 - 6 ml	cái	500,00
644	HCTM-644	12	Ống khối bảo quản lọ hóa chất lọ 8 - 15 ml	cái	500,00
645	HCTM-645	13	Thanh khuấy từ cho xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động	cái	2,00
646	HCTM-646	14	Thanh khuấy từ cho xét nghiệm aPTT trên máy đông máu tự động	cái	2,00
647	HCTM-647	15	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	ml	5.280,00
648	HCTM-648	16	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer (hoặc VWF; PS Free)	ml	360,00
649	HCTM-649	17	Hóa chất xét nghiệm Protein S phương pháp cơ từ	ml	30,00
650	HCTM-650	18	Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động	ml	12,00
651	HCTM-651	19	Hóa chất xét nghiệm AT III	ml	120,00

652	HCTM-652	20	Hóa chất xét nghiệm Protein C phương pháp cơ từ	ml	30,00
653	HCTM-653	21	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin cơ từ	ml	72,00
654	HCTM-654	22	Hóa chất xét nghiệm yếu tố Immunodef XI	ml	18,00
655	HCTM-655	23	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX Immunodef	ml	18,00
656	HCTM-656	24	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII Immunodef	ml	18,00
657	HCTM-657	25	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VII Deficient	ml	18,00
658	HCTM-658	26	Hóa chất xét nghiệm yếu tố V Deficient	ml	18,00
659	HCTM-659	27	Cúp chiết hóa chất đông máu	cái	300,00
660	HCTM-660	28	Hóa chất định lượng anti-Xa	ml	480,00
661	HCTM-661	29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin	ml	60,00
662	HCTM-662	30	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin không phân đoạn	ml	36,00
663	HCTM-663	31	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm anti-Xa theo dõi Heparin trong lượng phân tử thấp	ml	36,00
664	HCTM-664	32	Hóa chất hiệu chỉnh xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Rivaroxaban	ml	36,00
665	HCTM-665	33	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm anti-Xa theo dõi sử dụng Rivaroxaban	ml	18,00
666	HCTM-666	Lô 017	Hóa chất xét nghiệm Ký sinh trùng		
667	HCTM-667	1	Bộ xét nghiệm giun đũa chó mèo (Toxocara sp)	TEST	4.800,00
668	HCTM-668	2	Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn (Fasciola spp)	TEST	1.920,00
669	HCTM-669	3	Bộ xét nghiệm sán dải chó (Echinococcus)	TEST	960,00
670	HCTM-670	4	Bộ xét nghiệm giun xoắn (Trichinella)	TEST	960,00
671	HCTM-671	5	Hóa chất xét nghiệm kháng thể IgG kháng Toxoplasma (Toxoplasma gondii IgG)	TEST	960,00

672	HCTM-672	6	Hóa chất xét nghiệm kháng thể IgM kháng Toxoplasma (Toxoplasma gondii IgM)	TEST	960,00
673	HCTM-673	7	Hóa chất xét nghiệm ấu trùng sán lợn (Cysticercosis)	TEST	960,00
674	HCTM-674	8	Hóa chất xét nghiệm giun lươn (Strongyloides)	TEST	2.880,00
675	HCTM-675	9	Hóa chất xét nghiệm giun đầu gai (Gnathostoma)	TEST	1.920,00
676	HCTM-676	10	Hóa chất xét nghiệm xoắn khuẩn Leptospira	TEST	480,00
677	HCTM-677	11	Anti- dsDNA	TEST	2.880,00
678	HCTM-678	12	ANA screening IgG	TEST	2.880,00
679	HCTM-679	13	E. histolytica IgG (Amebiasis)	TEST	1.920,00
680	HCTM-680	14	Bộ xét nghiệm định lượng Adrenaline, Noradrenaline, Dopamine (Catecholamin)	TEST	1.440,00
681	HCTM-681	15	Bộ xét nghiệm định lượng Aldosterone	TEST	960,00
682	HCTM-682	16	Bộ xét nghiệm định lượng Renin	TEST	960,00
683	HCTM-683	17	ANA 8 parametersprofile	TEST	960,00
684	HCTM-684	18	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgE đặc hiệu với dị nguyên (Seven)-	TEST	240,00
685	HCTM-685	19	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgE đặc hiệu với dị nguyên (Eleven)	TEST	240,00
686	HCTM-686	20	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng dsDNA, nucleosome, histone, Sm, PCNA, Rib-P0, SSA/Ro60kD, SS-A/Ro52kD, SS-B/La, CENP-B, SCL-70, U1-snRNP, AMA M2, Jo-1, Pm-Scl, Mi-2, Ku(AESKUBLOTS ANA-17 Pro	TEST	240,00
687	HCTM-687	Lô 018	Hóa chất Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động		
688	HCTM-688	1	Panel định danh vi khuẩn Gram âm	Panel	500,00
689	HCTM-689	2	Panel định danh vi khuẩn Gram dương	Panel	500,00

690	HCTM-690	3	Panel định danh nấm	Panel	250,00
691	HCTM-691	4	Panel kháng sinh đồ Gram dương	Panel	500,00
692	HCTM-692	5	Panel kháng sinh đồ Gram âm	Panel	2.500,00
693	HCTM-693	6	Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram âm	Panel	12.500,00
694	HCTM-694	7	Canh trường định danh	Tube	20.000,00
695	HCTM-695	8	Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	Tube	20.000,00
696	HCTM-696	9	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	Lọ	300,00
697	HCTM-697	10	Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram dương	Panel	6.250,00
698	HCTM-698	11	Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Streptococcus	Panel	250,00
699	HCTM-699	12	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	Tube	500,00
700	HCTM-700	13	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus	Lọ / 100 test	20,00
701	HCTM-701	14	Cấy máu hiệu khí người lớn	Chai	10.000,00
702	HCTM-702	15	Chai Cấy máu phát hiện vi sinh vật kỵ khí	Chai	1.000,00
703	HCTM-703	16	Chai Cấy máu phát hiện vi nấm	Chai	1.000,00
704	HCTM-704	Lô 019	Hóa chất Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động trên máy của hãng bioMerieux hoặc tương đương		
705	HCTM-705	1	Xét nghiệm định danh vi khuẩn Gram âm GN	card	4.000,00
706	HCTM-706	2	Xét nghiệm định danh vi khuẩn Gram dương GP	card	2.000,00
707	HCTM-707	3	Xét nghiệm định danh vi nấm YST	card	400,00
708	HCTM-708	4	Xét nghiệm định danh Neisseria và Haemophilus NH	card	300,00
709	HCTM-709	5	Xét nghiệm định danh vi khuẩn kỵ khí ANC	card	300,00
710	HCTM-710	6	Xét nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm các loại	card	4.000,00

711	HCTM-711	7	Xét nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương các loại	card	2.000,00
712	HCTM-712	8	Xét nghiệm kháng sinh đồ nấm AST-YS08	card	400,00
713	HCTM-713	9	Nước muối Sodium Chloride 0.45%	chai	40.000,00
714	HCTM-714	10	Tuýp nhựa trong 12 x 75 mm (dùng cho máy Vitek 2)	ống	12.000,00
715	HCTM-715	11	Chai nuôi cấy máu hiệu khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	chai	10.000,00
716	HCTM-716	12	Chai nuôi cấy máu kỵ khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	chai	6.000,00
717	HCTM-717	Lô 020	Hóa chất Ngoại kiểm và Nội kiểm		
718	HCTM-718	1	Assayed Chemistry Premium Plus Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh hóa mức 2)	ml	600,00
719	HCTM-719	2	Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội kiểm Sinh hóa mức 3)	ml	600,00
720	HCTM-720	3	Lipid Control Level 1 (LPD Control 1)	ml	90,00
721	HCTM-721	4	Lipid Control Level 2 (LPD Control 2)	ml	90,00
722	HCTM-722	5	Lipid Control Level 3 (LPD Control 3)	ml	90,00
723	HCTM-723	6	Tri-Level Cardiac Control (CRD Control 1,2,3) (Nội kiểm tim mạch đông khô mức 1,2,3)	ml	30,00
724	HCTM-724	7	Clinical Chemistry Calibration Serum Level 2 (Calib Sinh hóa mức 2)	ml	300,00
725	HCTM-725	8	Clinical Chemistry Calibration Serum Level 3 (Calib Sinh hóa mức 3)	ml	300,00
726	HCTM-726	9	Immunoassay Premium Plus - Level 1 (IA Premium Plus 1) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 1)	ml	480,00
727	HCTM-727	10	Immunoassay Premium Plus - Level 2 (IA Premium Plus 2) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2)	ml	480,00
728	HCTM-728	11	Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3)	ml	480,00
729	HCTM-729	Lô 021	Test nhanh		

730	HCTM-730	1	Que thử/Khay thử xét nghiệm Hemoglobin	Test	5.000,00
731	HCTM-731	2	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng Dengue	Test	3.500,00
732	HCTM-732	3	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Dengue	Test	4.000,00
733	HCTM-733	4	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax	Test	100,00
734	HCTM-734	5	Phát hiện định tính 5 chất gây nghiện	Test	2.000,00
735	HCTM-735	6	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng Treponema pallidum	Test	300,00
736	HCTM-736	7	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV	Test	10.000,00
737	HCTM-737	8	Test nhanh tìm kháng nguyên cúm A/B	Test	600,00
738	HCTM-738	Lô 022	Máy định nhóm máu tự động hoàn toàn trên máy của Hãng Grifols hoặc tương đương		
739	HCTM-739	1	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) và kháng thể của hệ ABO	Card	22.000,00
740	HCTM-740	2	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D)	Card	15.000,00
741	HCTM-741	3	Thẻ xét nghiệm xác định kháng thể của hệ ABO, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu, kháng nguyên hồng cầu và kiểm soát xét nghiệm định nhóm máu	Card	10.500,00
742	HCTM-742	4	Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu	Card	7.500,00
743	HCTM-743	5	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	ml	34.000,00
744	HCTM-744	6	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO	ml	300,00
745	HCTM-745	7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính các kháng nguyên hệ ABO, Rh và K, kháng thể nhóm máu ABO, phát hiện kháng thể bất thường và xét nghiệm hòa hợp ABO	ml	360,00

746	HCTM-746	8	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (sàng lọc)	ml	450,00
747	HCTM-747	9	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	75.000,00
748	HCTM-748	10	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	150.000,00
749	HCTM-749	Lô 023	Hóa chất xét nghiệm huyết động học trên máy Siemens - Atellica HEMA 580 hoặc tương đương		
750	HCTM-750	1	Hóa chất pha loãng	Can 20L	156,00
751	HCTM-751	2	Hóa chất rửa	ml	100.000,00
752	HCTM-752	3	Hóa chất phân tích Hemoglobin	ml	52.000,00
753	HCTM-753	4	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh Baso	ml	405.000,00
754	HCTM-754	5	Hóa chất phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu trên kênh đo quang	ml	20.000,00
755	HCTM-755	6	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh LMNE	ml	100.000,00
756	HCTM-756	7	Hóa chất dùng trong quy trình rửa	ml	15.000,00
757	HCTM-757	8	Hóa chất hiệu chuẩn	ml	10.000,00
758	HCTM-758	9	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức thấp	ml	240.000,00
759	HCTM-759	10	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức bình thường	ml	240.000,00
760	HCTM-760	11	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức cao	ml	240.000,00
761	HCTM-761	12	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức thấp	ml	84.000,00
762	HCTM-762	13	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức bình thường	ml	84.000,00
763	HCTM-763	14	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức cao	ml	84.000,00
764	HCTM-764	15	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm dịch cơ thể mức bình thường	ml	84.000,00

765	HCTM-765	16	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm dịch cơ thể mức cao	ml	84.000,00
766	HCTM-766	Lô 024	Hóa chất xét nghiệm dịch cơ thể trên máy GeneXpert hoặc tương đương		
767	HCTM-767	1	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA phức hợp vi khuẩn lao và phát hiện kháng Rifampin	Test	5.000,00
768	HCTM-768	2	Bộ xét nghiệm định lượng RNA virus viêm gan C	Test	300,00
769	HCTM-769	3	Bộ xét nghiệm định lượng RNA virus HIV	Test	300,00
770	HCTM-770	Lô 025	Hóa chất cho máy miễn dịch tự động Alinity hoặc tương đương		
771	HCTM-771	1	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
772	HCTM-772	2	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	180,00
773	HCTM-773	3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	10.000,00
774	HCTM-774	4	Nước rửa kim, dùng cho máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang	ml	636,00
775	HCTM-775	5	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12,00

776	HCTM-776	6	Hoá chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	80,00
777	HCTM-777	7	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
778	HCTM-778	8	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
779	HCTM-779	9	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	ml	192,00
780	HCTM-780	10	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	Test	6.000,00
781	HCTM-781	11	Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	ml	234.000,00
782	HCTM-782	12	Dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.	ml	195.000,00
783	HCTM-783	13	Dung dịch có chứa nước muối đệm phosphate và các chất kháng khuẩn dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	600.000,00
784	HCTM-784	14	Cóng phản ứng.	cái	168.000,00

785	HCTM-785	15	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	30,00
786	HCTM-786	16	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.	Test	10.000,00
787	HCTM-787	17	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính β -hCG trong huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
788	HCTM-788	18	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng và định tính β -hCG trong huyết thanh và huyết tương..	Test	1.000,00
789	HCTM-789	19	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24,00
790	HCTM-790	20	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
791	HCTM-791	21	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12,00
792	HCTM-792	22	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	96,00

793	HCTM-793	23	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	3.000,00
794	HCTM-794	24	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24,00
795	HCTM-795	25	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	96,00
796	HCTM-796	26	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và định lượng kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	3.000,00
797	HCTM-797	27	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	90,00
798	HCTM-798	28	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	10.000,00
799	HCTM-799	29	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	90,00
800	HCTM-800	30	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (T4 tự do) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	10.000,00
801	HCTM-801	31	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính anti-HBc trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12,00

802	HCTM-802	32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm vi hạt hóa phát quang để định tính anti-HBc trong huyết thanh và huyết tương.	ml	96,00
803	HCTM-803	33	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính anti-HBc. Kỹ thuật miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Loại mẫu: huyết thanh và huyết tương.	Test	3.000,00
804	HCTM-804	34	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	90,00
805	HCTM-805	35	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	192,00
806	HCTM-806	36	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	8.000,00
807	HCTM-807	37	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	ml	90,00
808	HCTM-808	38	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	Test	4.400,00
809	HCTM-809	39	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon hoàng thể hóa (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
810	HCTM-810	40	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon hoàng thể hóa (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	Test	2.000,00

811	HCTM-811	41	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	ml	30,00
812	HCTM-812	42	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	Test	5.000,00
813	HCTM-813	43	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh.	ml	30,00
814	HCTM-814	44	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh.	Test	5.000,00
815	HCTM-815	45	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
816	HCTM-816	46	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
817	HCTM-817	47	Hoá chất dùng để pha loãng mẫu thủ công cho xét nghiệm Total T3.	ml	25,00
818	HCTM-818	48	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	15,00
819	HCTM-819	49	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	128,00

820	HCTM-820	50	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim).	Test	10.000,00
821	HCTM-821	51	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12,00
822	HCTM-822	52	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	192,00
823	HCTM-823	53	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, kể cả mẫu thu thập từ mẫu tử thi (không còn nhịp tim)	Test	2.000,00
824	HCTM-824	54	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ml	30,00
825	HCTM-825	55	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ml	160,00

826	HCTM-826	56	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim).	Test	10.000,00
827	HCTM-827	57	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	ml	72,00
828	HCTM-828	58	Hoà chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	ml	192,00
829	HCTM-829	59	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	Test	6.000,00
830	HCTM-830	60	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người.	ml	36,00
831	HCTM-831	61	Hoà chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người.	ml	72,00
832	HCTM-832	62	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người.	Test	1.000,00

833	HCTM-833	63	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti -HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12,00
834	HCTM-834	64	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti -HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	80,00
835	HCTM-835	65	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti -HAV) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
836	HCTM-836	66	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	ml	72,00
837	HCTM-837	67	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	Test	4.000,00
838	HCTM-838	68	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	ml	90,00
839	HCTM-839	69	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Test	6.000,00
840	HCTM-840	70	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	90,00

841	HCTM-841	71	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
842	HCTM-842	72	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	90,00
843	HCTM-843	73	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
844	HCTM-844	74	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch.	ml	1.800,00
845	HCTM-845	75	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	54,00
846	HCTM-846	76	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	1.000,00
847	HCTM-847	77	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	54,00
848	HCTM-848	78	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	1.000,00
849	HCTM-849	79	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytotokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	54,00

850	HCTM-850	80	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	192,00
851	HCTM-851	81	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương.	Test	4.000,00
852	HCTM-852	82	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương.	ml	72,00
853	HCTM-853	83	Hóa chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương.	ml	144,00
854	HCTM-854	84	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương.	Test	3.000,00
855	HCTM-855	85	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh	ml	96,00
856	HCTM-856	86	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh	ml	144,00
857	HCTM-857	87	xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh	Test	3.000,00

858	HCTM-858	88	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương..	ml	90,00
859	HCTM-859	89	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương.	ml	240,00
860	HCTM-860	90	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương.	Test	4.400,00
861	HCTM-861	Lô 026	Vật tư môi trường xét nghiệm vi sinh		
862	HCTM-862	1	Xét nghiệm nhanh sona Aspergillus Galactomannan LFA	Test	4.000,00
863	HCTM-863	2	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Cryptococcal	Test	100,00
864	HCTM-864	3	Test nhanh gene kháng carbapenem	Test	4.000,00
865	HCTM-865	4	Test xét nghiệm phát hiện kháng thể Aspergillus lớp IgG và IgM trong huyết thanh người	Test	4.000,00
866	HCTM-866	5	Máu cừu 10mL	Ống	4.000,00
867	HCTM-867	6	Môi trường MAC-CONKEY AGAR	Hộp/500g	10,00
868	HCTM-868	7	MUELLER HINTON AGAR	Hộp/500g	12,00
869	HCTM-869	8	Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose Agar	Hộp/500g	30,00
870	HCTM-870	9	Fluid Thioglycollate Medium	Hộp/500g	3,00
871	HCTM-871	10	COLUMBIA AGAR BASE	Hộp/500g	100,00
872	HCTM-872	11	Agar Bacteriological	Hộp/500g	6,00
873	HCTM-873	Lô 027	Vật tư cho xét nghiệm Nấm men (định danh + kháng sinh đồ nấm) Nấm sợi (kháng sinh đồ nấm)		
874	HCTM-874	1	Khay kháng sinh đồ nấm	Khay	2.000,00
875	HCTM-875	2	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn	Ống	2.000,00
876	HCTM-876	3	Nước khử khoáng vô trùng	Ống	2.000,00
877	HCTM-877	4	Đầu phân phối huyền dịch	Cái	2.000,00

878	HCTM-878	5	Bộ định danh nấm men		Thẻ	2.000,00
879	HCTM-879	6	Dung dịch chuẩn bị huyền phù vi sinh dùng cho định danh nấm men		Ống	2.000,00
880	HCTM-880	Lô 028	Vật tư Khay kháng thuốc định lượng - Colistin			
881	HCTM-881	1	Khay kháng sinh đồ với kháng sinh Colistin	Khay		500,00
882	HCTM-882	2	Nước khử khoáng vô trùng	Ống		3.600,00
883	HCTM-883	3	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	Ống		3.600,00
884	HCTM-884	4	Đầu phân phối huyền dịch	Cái		3.600,00
885	HCTM-885	Lô 029	Hóa chất xét nghiệm Ung thư Gan			
886	HCTM-886	1	Hóa chất xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	Test		1.200,00
887	HCTM-887	2	Hóa chất định lượng chẩn đoán khối u gan ác tính	Test		1.200,00
888	HCTM-888	3	Khay thử định lượng AFP-L3, PIVKA II	Khay		2.500,00
889	HCTM-889	4	Chất chuẩn máy cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		16,00
890	HCTM-890	5	Chất kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		24,00
891	HCTM-891	6	Chất kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		24,00
892	HCTM-892	7	Chất chuẩn máy cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		16,00
893	HCTM-893	8	Chất kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		24,00
894	HCTM-894	9	Chất kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính	ml		24,00
895	HCTM-895	10	Dung dịch làm sạch máy xét nghiệm miễn dịch tự động hỗ trợ chẩn đoán và tầm soát ung thư gan	ml		1.200,00

896	HCTM-896	Lô 030	Hóa chất xét nghiệm đột biến gen tự động		
897	HCTM-897	1	Bộ xét nghiệm định tính và bán định lượng các đột biến của gen EGFR	Test	168,00
898	HCTM-898	2	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến BRAF V600	Test	168,00
899	HCTM-899	3	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến của gen KRAS	Test	168,00
900	HCTM-900	4	IVD đựng mẫu	Cái	200,00
901	HCTM-901	5	IVD chuẩn bị mẫu để phân lập DNA tự do từ huyết tương	Test	168,00
902	HCTM-902	6	IVD chuẩn bị mẫu để phân lập DNA bộ gen từ mẫu mô	Test	528,00
903	HCTM-903	Lô 031	Vật tư hóa chất xét nghiệm thường quy		
904	HCTM-904	1	Widal	Hộp/8 lọ	4,00
905	HCTM-905	2	Đĩa petri 90 x 15 mm	Thùng	100,00
906	HCTM-906	3	Bổ sung yếu tố XV	Ống 4ml	600,00
907	HCTM-907	4	Thuốc nhuộm ZIEHL-NEELSE	BỘ	400,00
908	HCTM-908	5	Thuốc nhuộm GIEMSA	BỘ	30,00
909	HCTM-909	6	BỘ NHUỘM GRAM	BỘ	180,00
910	HCTM-910	7	Môi trường Bile Esculin	Hộp	10,00
911	HCTM-911	8	Môi trường TSB	Hộp	10,00
912	HCTM-912	9	Dầu soi kính hiển vi	Chai/500ml I	6,00

mf

